

Bản án số: 68/2024/DS-PT
Ngày 21-8-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hữu

Các Thẩm phán tham gia: Ông Nguyễn Tài Sử và Nguyễn Anh Ứng

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nga, là Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Bắc – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2024/TLPT-DS ngày 10-6-2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án số 04/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXPT-DS ngày 18-7-2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2024/QĐ-PT ngày 30-7-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, đối với các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Phạm Quốc H2; địa chỉ: Công ty luật TNHH H và cộng sự - Đường 23/3, tổ dân phố 1, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

1. Bị đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện M, tỉnh Đắk Nông – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Đinh Văn V; địa chỉ: TDP X, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Nông – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Khắc D; địa chỉ: Xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

3.2. Ông Trần Văn V; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Mỹ H; địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện M, tỉnh Đắk Nông – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị H3; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Trương Văn H4; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

4.2. Ông Phạm Ngọc A; địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.3. Ông Nguyễn Bích H5; địa chỉ: Thôn D, xã M, huyện M, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

4.4. Ông Nguyễn Khanh H6; địa chỉ: Thôn D, xã M, huyện M, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Năm 1995 ông Trần Văn T nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn V miếng đất sinh để đào ao tưới cà phê diện tích khoảng 2.000 m², tứ cận: nam giáp ông T3, tây giáp rẫy ông H5, bắc giáp rẫy ông B, đông giáp khe thuộc khu vực H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Cùng năm 1995 ông T múc ao phía dưới khe để tưới cà phê, phía trên (phần giáp rẫy ông H5) ông T múc ao đắp bờ xung quanh không cho nước vào ao.

Sau khi ông T đào ao, ông H5 cũng múc ao, không có chỗ đổ đất nên cùng đổ lên bờ ao của ông T. Ông H5 mượn đất ông T làm đường xuống ao và đặt máy tưới. Sau đó ông H5 chuyển nhượng rẫy cho ông H (không gọi ông T đến xác định ranh giới).

Đầu năm 2018, ông H đưa cọc bê tông ra đóng hết đường đi, lấn chiếm của ông T 639,2 m² đất đồng thời chiếm sang 320 m² diện tích đất ông T trồng cây gòn, do đó ông T khởi kiện yêu cầu ông H trả lại diện tích đất này. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc tài sản, ông T yêu cầu ông H trả lại diện tích 468,5 m². Đối với phần diện tích đất còn lại và diện tích trồng gòn, ông T rút yêu cầu khởi kiện.

2. Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Văn H và người đại diện

theo ủy quyền của ông H là ông Đinh Văn V trình bày:

Phần đất đang tranh chấp là một phần thửa đất bị đơn nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Bích H5. Thời điểm giao đất không có ông T chứng kiến ranh giới nhưng có hàng chuỗi do ông T trông làm ranh (hiện vẫn còn). Trước đó, đất này ông A quản lý sử dụng từ năm 1992, đến năm 1995 thì chuyển nhượng cho ông H5, năm 2010 ông H5 chuyển nhượng cho bị đơn. Quá trình sử dụng, những người này đều không tranh chấp giáp ranh với ông T.

Năm 2015 bị đơn múc ao đổ bùn tạo thành 320m² đất nổi trên mặt nước, phần đất này giáp ao của nguyên đơn, nguyên đơn mang cây gòn đến trồng nên mới xảy ra tranh chấp. Diện tích đất tranh chấp thuộc phạm vi hành lang suối, các loại giấy tờ chuyển nhượng đều bất hợp pháp, do đó yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Bà H3 là vợ của ông Trần Văn T. Bà thống nhất với lời khai của ông T và yêu cầu vợ chồng ông H trả lại phần diện tích đất tranh chấp.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Bà là vợ ông Phan Văn H. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp hiện tại do vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng. Nguyên đơn khởi kiện nhưng không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất, không chỉ ra được vị trí đất tranh chấp trên thực địa (03 lần thăm định tại chỗ thì nguyên đơn chỉ 05 vị trí đất tranh chấp khác nhau) nên bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà H xin được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử (bút lục 154).

5. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã A do người đại diện theo pháp luật là ông Trần Khắc D trình bày: Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông T và ông H là đất quy hoạch ao, hồ, sông suối thuộc địa phận xã A do Ủy ban nhân dân xã A quản lý, không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân nào. Tuy nhiên, hiện nay các đương sự đang tranh chấp vì nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, việc xác định ai có quyền sử dụng hoặc không có quyền sử dụng thuộc thẩm quyền của Tòa án. Do đó, Ủy ban nhân dân xã A đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

6. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V trình bày: Đất các bên đang tranh chấp có nguồn gốc ông V mua lại của ông C năm 1993, chuyển nhượng lại cho ông T năm 1995 như ông T trình bày. Trước khi chuyển nhượng, đất không có tranh chấp với ông H5. Việc các bên tranh chấp sau này ông không biết. Ông V đề nghị giải quyết bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn.

7. Người làm chứng ông Trương Văn H4 trình bày: Ông Trương Văn H4 có rẫy giáp ranh đất ông H đang canh tác từ năm 1992. Năm 1996 ông H5 nhận chuyển nhượng đất của ông H7, lúc này rẫy đã có một ao nước, ông H5

đến có cải tạo, thuê máy múc thêm. Ông H5 sử dụng ao nước từ năm 1996 đến năm 2010, khi bán lại rẫy và ao cho ông H, ông Trương Văn H4 được ông H thuê làm rẫy cho ông H nên biết rõ. Ông T không sử dụng ao nước này mà ông đã có ao liền kề, giáp ranh, ngăn cách là hàng chuối ông T trồng trước khi ông H mua lại từ ông H5. Trước khi có ao nước thì chỗ này là bãi sinh, cây dại mọc hoang, không có ai sử dụng. Bãi sinh này được hình thành là nhờ sự bồi đắp của hai dòng suối và một khe nước từ trên đồi xuống. Trước đây ông V có nói là của ông V nhưng khi hỏi ông V là ranh giới đến đâu thì ông không chỉ được. Theo ông Trương Văn H4, đây là đất chuyên dùng nên ai cải tạo thì người đó có quyền sử dụng, không thuộc quyền sử dụng đất của riêng người nào.

8. Ông Phạm Ngọc A trình bày: Đất tranh chấp là một phần lô đất ông A nhận chuyển nhượng của ông T3 khoảng năm 1992, sau đó 03 năm thì chuyển nhượng cho ông H5. Khi ông H5 đào ao có gọi ông A ra chỉ ranh giới với ông T, ranh ông T trồng chuối và đào ao. Việc sau đó ông H5 chuyển nhượng cho ông H, ông H sử dụng và bồi đắp thêm như thế nào ông A không rõ. Phần diện tích đất 320 m² hiện nay đang tranh chấp là đất đập thủy, ông T xác định đất của ông T và tranh chấp là không có căn cứ (bút lục 97).

9. Ông Nguyễn Bích H5 trình bày: Trước khi chuyển nhượng đất cho ông H, đất ông H5 giáp ranh ông T, có một bờ chuối làm ranh, hai bên không tranh chấp. Ông H5 không biết việc ông T và ông H tranh chấp sau này, xin xét xử vắng mặt (bút lục 47).

10. Ông Nguyễn Khanh H6 trình bày: Mùa khô năm 2015 ông Phan Văn H có thuê xe múc do ông H6 làm tài xế lái bồi đất. Hiện trạng đất lúc chưa làm là sinh lầy không có cây trồng, nền đất do hai khe suối đổ về. Bồi đất hết 19 tiếng, 1 tiếng 900.000 đồng. Đất để bồi đắp múc từ ao của ông Trung và bờ ao của ông H5. Trong quá trình bồi đất không có tranh chấp, ông H đã thanh toán đầy đủ tiền cho ông H6.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 07, Điều 08, Điều 100 của Luật đất đai; Nghị định số 43 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc buộc ông Phan Văn H trả quyền sử dụng đối với diện tích 468,5m² đất sinh (Kèm theo trích đo địa chính ngày 03/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Đắk Mil tại các vị trí ký hiệu số 3 diện tích 156 m² và ký hiệu số 5 diện tích 312,5 m²).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã A áp dụng các quy định của pháp luật để

xử lý hành vi lấn chiếm, khai thác trái phép hành lang bảo vệ nguồn nước là phần giới hạn dọc theo suối của ông Phan Văn H.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất 320m² và số tiền 15.000.000 đồng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/4/2024, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại hoặc sửa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi phân tích các tình tiết, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Nguyên đơn thực hiện trong thời hạn luật định. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận, đối chiếu quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tùng trong thời hạn luật định, được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn trả lại diện tích 468,5m² đất sinh tại khu vực H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

[2.1]. Xét nguồn gốc đất tranh chấp:

[2.1.1]. Cả nguyên đơn và bị đơn đều khai nhận nguồn gốc đất tranh chấp là nhận chuyển nhượng lại của người khác, cụ thể nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn V, bị đơn nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Bích H5; ông V và ông H5 đều thừa nhận.

[2.1.2]. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, lồng ghép tờ bản đồ, biên bản xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M; công văn số 149 ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện M đều thể hiện: Phần diện tích tranh chấp thuộc quy hoạch đất thủy lợi theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND

ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh N về việc “*Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện M, tỉnh Đắk Nông*”. Căn cứ quy định tại Điều 7, Điều 8 Luật Đất đai năm 2013 thì phần diện tích đất sinh, ao, suối nêu trên thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã A.

Như vậy, hiện phần đất các bên đang tranh chấp được xác định là đất phi nông nghiệp (*đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng*) quy định tại điểm i khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2013. Chế độ sử dụng đất này phải được thực hiện theo quy định tại Điều 163 Luật đất đai năm 2013.

[2.1.3]. Đất đã được giao cho Ủy ban nhân dân xã A quản lý, tại biên bản làm việc ngày 24/8/2023 (bút lục 207), Ủy ban nhân dân xã cũng đã xác nhận “...*đối với phần diện tích thuộc quy hoạch ao, hồ, sông, suối thuộc địa phận xã quản lý, không cấp GCNQSDĐ cho cá nhân nào. Tuy nhiên hiện nay các đương sự đang có tranh chấp về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, việc ai có quyền sử dụng hoặc không có quyền sử dụng thuộc thẩm quyền của Tòa án... các đương sự có nghĩa vụ thực hiện theo bản án của Tòa án...*”. Do đó, mọi hành vi lấn chiếm, sử dụng diện tích đất này đều bất hợp pháp.

[2.2]. *Xét quá trình sử dụng và hiện trạng đất:*

Đất đang tranh chấp hiện tại do bị đơn đang quản lý, sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp “Giấy sang nhượng đất sinh” năm 1995, nhưng giấy này không thể hiện có gồm phần đất đang tranh chấp hay không; cũng không phải là một trong các giấy tờ theo quy định tại Điều 100 hoặc thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 nên không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật đất đai. Mặt khác, như đã phân tích, đất tranh chấp hiện tại thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã A, huyện M. Do vậy việc khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là không có căn cứ.

[2.3]. Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn.

[2.4]. Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên nhân dẫn đến các bên đương sự lấn chiếm, sử dụng trái phép đất sông, suối, mặt nước và dẫn đến tranh chấp kéo dài là do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai tại địa phương chưa thực hiện tốt trách nhiệm quản lý đất đai theo quy định của pháp luật. Do vậy, nhằm chấm dứt tình trạng lấn, chiếm đất đai trái phép dẫn đến tranh chấp kéo dài, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M và Ủy ban nhân dân xã A chú trọng và tăng cường hơn nữa công tác quản lý đất đai tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

[2.5]. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, ông Trần Văn T phải chịu 4.133.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông T đã nộp đủ.

[2.6]. Về án phí:

[2.6.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số X ngày 25/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Hoàn trả cho ông Trần Văn T 200.000 đồng tạm ứng án phí còn lại theo biên lai số 0003370 ngày 25/01/2019 và 375.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số XX ngày 09/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông.

[2.6.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 07, Điều 08, Điều 100 của Luật đất đai; Nghị định số 43 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc buộc ông Phan Văn H phải trả quyền sử dụng đối với diện tích 468,5m² đất sinh tại khu vực H, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông (*kèm theo trích đo địa chính ngày 03/8/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M tại các vị trí ký hiệu số 3 diện tích 156 m² và ký hiệu số 5 diện tích 312.5 m²*).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã A, huyện M áp dụng các quy định của pháp luật để xử lý hành vi lấn chiếm, khai thác trái phép hành lang bảo vệ nguồn nước là phần giới hạn dọc theo suối của ông Phan Văn H.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc buộc bị đơn ông Phan Văn H trả lại diện tích đất 320m² và số tiền 15.000.000 đồng.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Trần Văn T phải chịu 4.133.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông T đã nộp đủ tại Tòa án.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003370 ngày 25/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Hoàn trả cho ông Trần Văn T 200.000 đồng tạm ứng án phí còn lại theo biên lai số 0003370 ngày 25/01/2019 và 375.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001655 ngày 09/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông.

4.2. *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Trần Văn T được miễn án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao TP HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- UBND huyện M;
- UBND xã A, huyện M;
- Lưu: THCTP, Tòa DS, HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hữu

